



**DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024**

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	016	1	Huỳnh Ngọc	Anh	9/1	
2	035	2	Phan Quang Gia	Anh	9/1	
3	049	2	Nguyễn Tuấn	Bảo	9/1	
4	059	3	Mai Khánh	Chi	9/1	
5	070	3	Hứa Thanh	Duy	9/1	
6	088	4	Hứa Quang	Định	9/1	
7	104	4	Tô Kiến	Hào	9/1	
8	116	5	Nguy Như Long	Hiên	9/1	
9	121	5	Trần Trung	Hiếu	9/1	
10	122	5	Đình Huy	Hoàng	9/1	
11	135	6	Nguyễn Gia	Huy	9/1	
12	139	6	Nguyễn Việt	Hưng	9/1	
13	142	6	Phi Ngọc Lan	Hương	9/1	
14	144	6	Trần Đông	Hy	9/1	
15	173	7	Vũ Gia	Khánh	9/1	
16	188	8	Phan Minh	Khuê	9/1	
17	191	8	Trang Ngọc	Lam	9/1	
18	197	8	Nguyễn Thành	Lập	9/1	
19	232	9	Nguyễn Khoa	Nam	9/1	
20	238	10	Nguyễn Lê Thiên	Ngân	9/1	
21	239	10	Nguyễn Thảo	Ngân	9/1	
22	252	10	Nguyễn Ngọc Phương	Nghi	9/1	
23	265	11	Lê Khánh	Nguyên	9/1	
24	268	11	Trần An	Nguyên	9/1	
25	361	14	Nguyễn Hồng	Thụy	9/1	
26	377	15	Võ Nguyễn Minh	Thy	9/1	
27	338	13	Trần Phước	Toàn	9/1	
28	390	15	Trần Nguyễn Hồng	Trí	9/1	
29	397	BM	Hoàng Thành	Trung	9/1	
30	341	13	Tôn Nữ Thiên	Tú	9/1	
31	346	14	Lương Gia	Tuệ	9/1	
32	347	14	Nguyễn Thế	Tước	9/1	
33	407	BM	Nguyễn Thế	Vinh	9/1	
34	409	BM	Đặng Lê Hải	Vy	9/1	



## DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	006	1	Phạm Hoàng Khánh	An	9/2	
2	012	1	Đào Nguyễn Nam	Anh	9/2	
3	028	2	Nguyễn Quốc Thoại	Anh	9/2	
4	030	2	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	9/2	
5	052	2	Nguyễn Minh	Châu	9/2	
6	081	4	Nguyễn Quốc Tuấn	Đạt	9/2	
7	084	4	Lê Hải	Đặng	9/2	
8	087	4	Trần Hà Thư	Đình	9/2	
9	097	4	Nguyễn Minh	Hà	9/2	
10	126	5	Bùi Quốc	Huy	9/2	
11	137	6	Trần Vĩnh	Huy	9/2	
12	138	6	Ngô Ngụy Mỹ	Huyền	9/2	
13	152	6	Dương Bảo	Khang	9/2	
14	174	7	Đào Anh	Khoa	9/2	
15	149	6	Trần Hoàng Mỹ	Kim	9/2	
16	205	8	Lê Hoàng	Long	9/2	
17	216	9	Trần Đức	Mạnh	9/2	
18	225	9	Phạm Hà	My	9/2	
19	227	9	Dương Nguyễn Hoàng	Nam	9/2	
20	234	9	Phan Nguyễn Ngọc	Nga	9/2	
21	241	10	Võ Ngô Thanh	Ngân	9/2	
22	247	10	Huỳnh Ngọc Phương	Nghi	9/2	
23	251	10	Nguyễn Mỹ Khánh	Nghi	9/2	
24	261	10	Bùi Nguyễn Hữu	Nguyên	9/2	
25	269	11	Trần Anh	Nguyên	9/2	
26	277	11	Trần Nguyễn Xuân	Nhi	9/2	
27	290	12	Đỗ Trịnh Xuân	Phong	9/2	
28	304	12	Hứa Tuệ	Phương	9/2	
29	318	13	Nguyễn Minh	Quân	9/2	
30	327	13	Cao Minh	Sang	9/2	
31	351	14	Đặng Trần Ngọc	Thảo	9/2	
32	355	14	Trần Huy	Thịnh	9/2	
33	360	14	Lê Nguyễn Phương	Thùy	9/2	
34	365	14	Nguyễn Châu Hoàng	Thư	9/2	
35	386	15	Nguyễn Thị Huyền	Trân	9/2	
36	339	13	Dương Diệp Minh	Tú	9/2	
37	413	BM	Nguyễn Hồ Khánh	Vy	9/2	
38	416	BM	Nguyễn Thị Quỳnh	Vy	9/2	
39	418	BM	Trần Ngọc Tường	Vy	9/2	



### DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	003	1	Lê Hà Khánh	An	9/3	
2	015	1	Huỳnh Châu	Anh	9/3	
3	020	1	Ngô Quỳnh	Anh	9/3	
4	022	1	Nguyễn Đào Hoàng	Anh	9/3	
5	044	2	Vũ Văn	Anh	9/3	
6	048	2	Nguyễn Tường	Bách	9/3	
7	053	3	Trần Huỳnh Khánh	Châu	9/3	
8	063	3	Huỳnh Công	Danh	9/3	
9	094	4	Mai Lê Quỳnh	Giang	9/3	
10	099	4	Nguyễn Đăng	Hải	9/3	
11	108	5	Chung Gia	Hân	9/3	
12	123	5	Hồ Minh	Hoàng	9/3	
13	125	5	Lâm Việt	Hùng	9/3	
14	156	6	Nguyễn Lê Duy	Khang	9/3	
15	157	7	Nguyễn Tấn Nguyên	Khang	9/3	
16	162	7	Cao Mai	Khanh	9/3	
17	166	7	Lê Ngọc	Khánh	9/3	
18	179	7	Phan Tấn	Khoa	9/3	
19	148	6	Phạm Vũ Thiên	Kim	9/3	
20	199	8	Nguyễn Hà	Linh	9/3	
21	203	8	Đoàn Trần Kim	Long	9/3	
22	204	8	Lại Vũ Minh	Long	9/3	
23	210	9	Phạm Huỳnh Đại	Lộc	9/3	
24	215	9	Võ Hoàng Thanh	Mai	9/3	
25	221	9	Tạ Duy	Minh	9/3	
26	250	10	Mai Nguyễn Phương	Nghi	9/3	
27	253	10	Chưống Khánh	Ngọc	9/3	
28	270	11	Trần Khôi	Nguyễn	9/3	
29	280	11	Trương Bách	Nhiên	9/3	
30	286	11	Trần Đỗ Khánh	Như	9/3	
31	305	12	Nguyễn Nam	Phương	9/3	
32	312	12	Nguyễn Võ Thanh	Quang	9/3	
33	320	13	Trần Thế	Quân	9/3	
34	326	13	Vương Bảo	Quỳnh	9/3	
35	356	14	Trần Phú	Thịnh	9/3	
36	363	14	Cao Minh	Thư	9/3	
37	376	15	Trần Ngọc Vân	Thy	9/3	
38	398	BM	Lê Khả	Úy	9/3	
39	401	BM	Tôn Nữ Lan	Uyên	9/3	
40	419	BM	Trần Ngọc Thảo	Vy	9/3	



## DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	005	1	Nguyễn Hoàng Khánh	An	9/4	
2	021	1	Nguyễn Bùi Nam	Anh	9/4	
3	029	2	Nguyễn Tiến	Anh	9/4	
4	033	2	Phạm Lê Quỳnh	Anh	9/4	
5	057	3	Huỳnh Phúc Uyên	Chi	9/4	
6	062	3	Đặng Hoàng	Danh	9/4	
7	090	4	Lê Duy	Đông	9/4	
8	095	4	Nguyễn Hoàng Kiều	Giang	9/4	
9	100	4	Phạm Phi	Hải	9/4	
10	133	6	Nguyễn Đăng Khang	Huy	9/4	
11	141	6	Nguyễn Lê Thảo	Hương	9/4	
12	164	7	Bùi Ngọc	Khánh	9/4	
13	176	7	Lương Nguyễn Anh	Khoa	9/4	
14	190	8	Phạm Hoàng	Lam	9/4	
15	206	8	Lý Hiền	Long	9/4	
16	207	8	Nguyễn Hải	Long	9/4	
17	219	9	Nguyễn Lương Hiếu	Minh	9/4	
18	222	9	Trần Ngọc Ánh	Minh	9/4	
19	237	10	Nguyễn Lê Kim	Ngân	9/4	
20	248	10	Lâm Phương	Nghi	9/4	
21	249	10	Lê Ngọc Phương	Nghi	9/4	
22	263	11	Đỗ Xuân	Nguyên	9/4	
23	276	11	Trần Gia Ái	Nhi	9/4	
24	281	11	Mai Khánh	Nhu	9/4	
25	293	12	Vũ Tùng	Phong	9/4	
26	302	12	Phan Nguyễn Thiên	Phúc	9/4	
27	310	12	Đào Duy	Quang	9/4	
28	317	13	Nguyễn Bảo Anh	Quân	9/4	
29	349	14	Đào Việt	Thành	9/4	
30	352	14	Vũ Huỳnh Yến	Thảo	9/4	
31	358	14	Trần Đình	Thông	9/4	
32	335	13	Nguyễn Hiệp Thủy	Tiên	9/4	
33	389	15	Nguyễn Lê Thiên	Trí	9/4	
34	393	15	Hoàng Xuân	Trúc	9/4	
35	396	15	Trần Nguyễn Nhã	Trúc	9/4	
36	348	14	Chung Huỳnh	Tỷ	9/4	
37	399	BM	Nguyễn Đào Phương	Uyên	9/4	
38	403	BM	Nguyễn Thái Bình	Văn	9/4	
39	410	BM	Hồ Đặng Tường	Vy	9/4	
40	415	BM	Nguyễn Ngọc Minh	Vy	9/4	



## DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	002	1	Đinh Dương Thiên	An	9/5	
2	011	1	Cao Minh	Anh	9/5	
3	018	1	Lê Ngọc Hoài	Anh	9/5	
4	023	1	Nguyễn Hoàng Minh	Anh	9/5	
5	024	1	Nguyễn Lê Văn	Anh	9/5	
6	036	2	Tạ Nguyễn Huỳnh	Anh	9/5	
7	038	2	Trần Nguyễn Hà	Anh	9/5	
8	040	2	Trần Phương	Anh	9/5	
9	042	2	Võ Trần Thảo	Anh	9/5	
10	046	2	Trần Janet	Ân	9/5	
11	047	2	Nguyễn Hoàng	Bách	9/5	
12	072	3	Nguyễn Đình Nhứt	Duy	9/5	
13	086	4	Ngô Hải	Đặng	9/5	
14	110	5	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	9/5	
15	127	5	Dương Bảo	Huy	9/5	
16	185	8	Nguyễn Minh	Khôi	9/5	
17	194	8	Phan Quốc	Lâm	9/5	
18	200	8	Nguyễn Hoàng Thùy	Linh	9/5	
19	218	9	Nguyễn Hồng Thùy	Minh	9/5	
20	233	9	Hồ Thiên	Nga	9/5	
21	240	10	Trần Hoàng Kim	Ngân	9/5	
22	244	10	Cao Nguyễn Bảo	Nghi	9/5	
23	272	11	Đỗ Minh	Nhật	9/5	
24	274	11	Ngô Tuyết	Nhi	9/5	
25	278	11	Trương Mỹ	Nhi	9/5	
26	283	11	Dương Phương	Như	9/5	
27	285	11	Lâm Gia	Như	9/5	
28	287	11	Trần Minh	Như	9/5	
29	298	12	Hồ Hoàng Gia	Phúc	9/5	
30	306	12	Nguyễn Như	Phương	9/5	
31	314	12	Đặng Minh	Quân	9/5	
32	316	13	Đỗ Minh	Quân	9/5	
33	332	13	Nguyễn Ngọc Hồng	Tâm	9/5	
34	375	15	Phạm Ngọc Bảo	Thy	9/5	
35	380	15	Phạm Dương Quỳnh	Trâm	9/5	
36	381	15	Trần Bảo	Trâm	9/5	
37	384	15	Lê Bảo	Trân	9/5	
38	342	13	Trần Âu Nguyệt	Tú	9/5	
39	423	BM	Phạm Hoàng	Yến	9/5	



## DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	001	1	Đặng Nhiên	An	9/6	
2	004	1	Lê Hà Phúc	An	9/6	
3	025	1	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	9/6	
4	039	2	Trần Nhất Kiều	Anh	9/6	
5	050	2	Trương Quân	Bảo	9/6	
6	061	3	Nguyễn Phạm Quỳnh	Chi	9/6	
7	066	3	Mai Tấn	Dũng	9/6	
8	067	3	Nguyễn Trí	Dũng	9/6	
9	075	3	Trần Trương Bảo	Duy	9/6	
10	079	4	Dư Nhân	Đạt	9/6	
11	089	4	Lê Nguyễn Hương	Đoan	9/6	
12	103	4	Đình Quốc	Hào	9/6	
13	105	5	Phạm Nguyễn Thúy	Hàng	9/6	
14	112	5	Nguyễn Trần Ngọc	Hân	9/6	
15	115	5	Trần Gia	Hân	9/6	
16	117	5	Nguyễn Phúc	Hiên	9/6	
17	130	5	Lê Nguyễn	Huy	9/6	
18	159	7	Phan Bảo	Khang	9/6	
19	163	7	Nguyễn Phước Gia	Khanh	9/6	
20	167	7	Ngô Bảo	Khánh	9/6	
21	177	7	Nguyễn Đăng	Khoa	9/6	
22	182	7	Đỗ Khoa Anh	Khôi	9/6	
23	183	8	Huỳnh Đăng	Khôi	9/6	
24	189	8	Bùi Thục	Lam	9/6	
25	198	8	Nguyễn Bảo	Linh	9/6	
26	230	9	Lục Nguyễn Phương	Nam	9/6	
27	236	10	Lê Nguyễn Khánh	Ngân	9/6	
28	295	12	Nguyễn Gia	Phú	9/6	
29	297	12	Hoàng Minh	Phúc	9/6	
30	303	12	Trần Cao Xuân	Phúc	9/6	
31	309	12	Võ Nguyễn Xuân	Phương	9/6	
32	313	12	Phạm Tấn Minh	Quang	9/6	
33	315	12	Đoàn Trần Trung	Quân	9/6	
34	323	13	Lê Minh	Quý	9/6	
35	329	13	Nguyễn Thành	Tài	9/6	
36	334	13	Trần Phú Đan	Tâm	9/6	
37	357	14	Trần Việt	Thịnh	9/6	
38	359	14	Bùi Nguyễn Minh	Thùy	9/6	
39	368	14	Phạm Nguyễn Minh	Thư	9/6	
40	374	15	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thy	9/6	
41	383	15	Dương Mỹ	Trân	9/6	
42	391	15	Trương Phạm Hoàng	Trí	9/6	
43	344	14	Nguyễn Đức	Tuấn	9/6	
44	412	BM	Lê Hoàng Tường	Vy	9/6	



### DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	008	1	Phạm Trần Nhã	An	9/7	
2	019	1	Mai Nguyễn Hà	Anh	9/7	
3	027	2	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	9/7	
4	034	2	Phạm Việt	Anh	9/7	
5	043	2	Vũ Quỳnh	Anh	9/7	
6	045	2	Nursalina	Arifine	9/7	
7	065	3	Phạm Ngọc	Diệp	9/7	
8	068	3	Nguyễn Trí	Dũng	9/7	
9	076	3	Lê Thị Ngọc	Duyên	9/7	
10	080	4	Đỗ Thành	Đạt	9/7	
11	085	4	Lý Hải	Đăng	9/7	
12	092	4	Phan Lê Uy	Đức	9/7	
13	109	5	Huỳnh Gia	Hân	9/7	
14	120	5	Phạm Nguyễn Trung	Hiếu	9/7	
15	145	6	Amani Shakira	Karunaratne	9/7	
16	153	6	Đặng Bảo	Khang	9/7	
17	170	7	Trần Huỳnh An	Khánh	9/7	
18	172	7	Võ Đăng	Khánh	9/7	
19	186	8	Nguyễn Ngọc Việt	Khôi	9/7	
20	146	6	Mai Tuấn	Kiệt	9/7	
21	196	8	Trần Lê Thùy	Lâm	9/7	
22	213	9	Ngô Nguyễn Ngọc	Mai	9/7	
23	220	9	Phạm Ngọc	Minh	9/7	
24	226	9	Phan Hà	My	9/7	
25	246	10	Đình Phương	Nghi	9/7	
26	273	11	Hoàng Ngọc Gia	Nhi	9/7	
27	289	12	Tạ Huỳnh Minh	Phát	9/7	
28	292	12	Nguyễn Trung	Phong	9/7	
29	296	12	Trần Lê	Phú	9/7	
30	307	12	Phan Khánh	Phương	9/7	
31	319	13	Nguyễn Quý Hoàng	Quân	9/7	
32	321	13	Trương Anh	Quân	9/7	
33	330	13	Võ Nguyễn Thành	Tài	9/7	
34	333	13	Nguyễn Ngọc Thanh	Tâm	9/7	
35	353	14	Nguyễn Minh	Thiên	9/7	
36	369	14	Trần Anh	Thư	9/7	
37	336	13	Bùi Minh	Tiến	9/7	
38	378	15	Nguyễn Phúc Đoan	Trang	9/7	
39	388	15	Trần Thái	Trân	9/7	
40	343	14	Vũ Tuấn	Tú	9/7	
41	405	BM	Lương Xuân	Việt	9/7	
42	411	BM	Lâm Kiều Phương	Vy	9/7	
43	414	BM	Nguyễn Ngọc Khánh	Vy	9/7	
44	422	BM	Nguyễn Hoàng	Yến	9/7	



## DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	007	1	Phạm Phúc	An	9/8	
2	013	1	Đặng Thị Phương	Anh	9/8	
3	014	1	Đặng Thị Vân	Anh	9/8	
4	017	1	Huỳnh Nhật Mỹ	Anh	9/8	
5	041	2	Trần Phương	Anh	9/8	
6	064	3	Trần Tuấn	Danh	9/8	
7	078	3	Nguyễn Anh	Dương	9/8	
8	082	4	Vân Khắc Trí	Đạt	9/8	
9	093	4	Võ Minh	Đức	9/8	
10	098	4	Phan Thùy Khánh	Hà	9/8	
11	101	4	Nguyễn Hiếu	Hạnh	9/8	
12	113	5	Phạm Thụy Ngọc	Hân	9/8	
13	119	5	Hoàng Trung	Hiếu	9/8	
14	132	6	Nguyễn Bùi Gia	Huy	9/8	
15	134	6	Nguyễn Đức	Huy	9/8	
16	150	6	Ngô Thiên	Khải	9/8	
17	151	6	Bùi Minh	Khang	9/8	
18	171	7	Trần Ngọc Bảo	Khánh	9/8	
19	187	8	Trương Minh	Khôi	9/8	
20	147	6	Nguyễn	Kim	9/8	
21	201	8	Phạm Gia Phương	Linh	9/8	
22	208	8	Phạm Châu Sỹ	Long	9/8	
23	229	9	Lê Nhật	Nam	9/8	
24	235	10	Khuất Nguyễn Thiên	Ngân	9/8	
25	256	10	Nguyễn Hoàng	Ngọc	9/8	
26	258	10	Nguyễn Lữ Như	Ngọc	9/8	
27	260	10	Trần Lê Thanh	Ngọc	9/8	
28	262	11	Cao Trần Khôi	Nguyên	9/8	
29	271	11	Đào Quang	Nhật	9/8	
30	291	12	Nguyễn Đăng	Phong	9/8	
31	294	12	Lê Trường	Phú	9/8	
32	299	12	Lê Diệp Hồng	Phúc	9/8	
33	328	13	Nguyễn Nhất	Sang	9/8	
34	331	13	Hồ Chí	Tâm	9/8	
35	364	14	Nguyễn Anh	Thư	9/8	
36	373	15	Lê Ngọc Anh	Thy	9/8	
37	337	13	Phạm Nguyễn Minh	Tiến	9/8	
38	402	BM	Trịnh Khương	Uyên	9/8	
39	404	BM	Nguyễn Khánh	Vân	9/8	
40	406	BM	Nguyễn Bùi Đăng	Vinh	9/8	
41	408	BM	Dương Khánh	Vy	9/8	



## DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	010	1	Bùi Quốc	Anh	9/9	
2	031	2	Nguyễn Trần Thanh	Anh	9/9	
3	054	3	Trần Nguyễn Ngọc	Châu	9/9	
4	069	3	Hoàng Chí	Duy	9/9	
5	073	3	Nguyễn Sanh Nhật	Duy	9/9	
6	074	3	Phạm Minh	Duy	9/9	
7	091	4	Nguyễn Lê Xuân	Đức	9/9	
8	096	4	Hoàng Nguyễn Ngân	Hà	9/9	
9	118	5	Hồ Minh	Hiệp	9/9	
10	124	5	Lê	Hoàng	9/9	
11	136	6	Trần Nguyễn Gia	Huy	9/9	
12	158	7	Nguyễn Trần Phúc	Khang	9/9	
13	165	7	Dương Ngọc	Khánh	9/9	
14	168	7	Nguyễn Bình Nam	Khánh	9/9	
15	178	7	Nguyễn Minh	Khoa	9/9	
16	180	7	Trần Đăng	Khoa	9/9	
17	181	7	Đình Nguyễn Minh	Khôi	9/9	
18	195	8	Thái Huy	Lâm	9/9	
19	212	9	Lương Trung	Lực	9/9	
20	224	9	Đỗ Ngọc Hải	My	9/9	
21	231	9	Nguyễn Bảo	Nam	9/9	
22	242	10	Vũ Thanh	Ngân	9/9	
23	243	10	Dương Đông	Nghệ	9/9	
24	245	10	Diệp Bảo	Nghi	9/9	
25	266	11	Nguyễn Khôi	Nguyên	9/9	
26	275	11	Thái Ngọc Phương	Nhi	9/9	
27	288	11	Nguyễn Thành	Phát	9/9	
28	308	12	Võ Ngọc Nam	Phương	9/9	
29	311	12	Giang Hào	Quang	9/9	
30	322	13	Võ Trần Hoàng	Quân	9/9	
31	324	13	Lê Kim	Quyên	9/9	
32	354	14	Nguyễn Nhật Bảo	Thiên	9/9	
33	366	14	Nguyễn Minh	Thư	9/9	
34	370	15	Trần Anh	Thư	9/9	
35	382	15	Trần Ngọc Bảo	Trâm	9/9	
36	385	15	Lê Kim	Trân	9/9	
37	387	15	Phạm Ngọc Bảo	Trân	9/9	
38	392	15	Võ Minh	Trí	9/9	
39	395	15	Phan Xuân Thanh	Trúc	9/9	
40	400	BM	Phan Thái Bảo	Uyên	9/9	
41	417	BM	Phạm Lê Tường	Vy	9/9	



## DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	009	1	Trần Phúc Khang	An	9P1	
2	037	2	Trần Minh	Anh	9P1	
3	056	3	Đặng Trương Uyên	Chi	9P1	
4	071	3	Lê Thế	Duy	9P1	
5	077	3	Lê Ánh	Dương	9P1	
6	102	4	Nguyễn Trần Trương	Hạnh	9P1	
7	107	5	Châu Hoàng Khánh	Hân	9P1	
8	114	5	Quách Võ Gia	Hân	9P1	
9	128	5	Lê Gia	Huy	9P1	
10	140	6	Vũ Đỗ Gia	Hung	9P1	
11	143	6	Phạm Minh	Hy	9P1	
12	154	6	Nguyễn Đại	Khang	9P1	
13	160	7	Trịnh Vĩnh	Khang	9P1	
14	175	7	Đình Kim	Khoa	9P1	
15	193	8	Nguyễn Phúc	Lâm	9P1	
16	202	8	Trương Ngọc	Linh	9P1	
17	217	9	Đặng Quang	Minh	9P1	
18	259	10	Nguyễn Như Bảo	Ngọc	9P1	
19	267	11	Nguyễn Khôi	Nguyên	9P1	
20	282	11	Lê Phạm Hồng	Nhung	9P1	
21	284	11	Huỳnh Phạm Hoàng	Như	9P1	
22	300	12	Nguyễn Hữu	Phúc	9P1	
23	325	13	Nguyễn Ngọc Khánh	Quỳnh	9P1	
24	350	14	Trần Hoàng	Thành	9P1	
25	362	14	Trần Bảo	Thuyền	9P1	
26	367	14	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	9P1	
27	379	15	Trần Ngọc Thùy	Trang	9P1	
28	340	13	Nguyễn Cẩm	Tú	9P1	
29	421	BM	Nguyễn Huỳnh Như	Ý	9P1	



## DANH SÁCH HỌC SINH K9 - KTHK1/2023-2024

STT	SBD	Phòng	Họ	Tên	Lớp	Ghi chú
1	026	1	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	9P2	
2	032	2	Nguyễn Vũ Mai	Anh	9P2	
3	051	2	Nguyễn Minh	Cát	9P2	
4	055	3	Văn Hồ Bảo	Châu	9P2	
5	058	3	Lê Khánh Quế	Chi	9P2	
6	060	3	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Chi	9P2	
7	083	4	Huỳnh Minh	Đặng	9P2	
8	106	5	Cao Huỳnh Gia	Hân	9P2	
9	111	5	Nguyễn Phương	Hân	9P2	
10	129	5	Lê Minh	Huy	9P2	
11	131	6	Lê Quang	Huy	9P2	
12	155	6	Nguyễn Lê	Khang	9P2	
13	161	7	Võ Gia	Khang	9P2	
14	169	7	Nguyễn Hải	Khánh	9P2	
15	184	8	Lê Đình Quang	Khôi	9P2	
16	192	8	Lý Khánh	Lâm	9P2	
17	209	9	Dương Tấn	Lộc	9P2	
18	211	9	Nguyễn Hồ Nguyên	Lợi	9P2	
19	214	9	Trần Lê Trúc	Mai	9P2	
20	223	9	Võ Nhật	Minh	9P2	
21	228	9	Đỗ Bảo	Nam	9P2	
22	254	10	Hoàng Nguyễn Bảo	Ngọc	9P2	
23	255	10	Lê Trần Bảo	Ngọc	9P2	
24	257	10	Nguyễn Hồng Bảo	Ngọc	9P2	
25	264	11	Hà Lợi	Nguyên	9P2	
26	279	11	Nguyễn Hà An	Nhiên	9P2	
27	301	12	Nguyễn Khánh	Phúc	9P2	
28	371	15	Võ Ngọc Anh	Thư	9P2	
29	372	15	Hoàng Ái	Thy	9P2	
30	394	15	Lưu Thanh	Trúc	9P2	
31	345	14	Nguyễn Minh	Tuấn	9P2	
32	420	BM	Phan Trúc Thanh	Xuân	9P2	